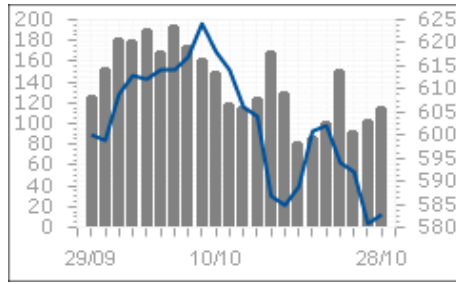


HOSE

28/10/2014

VNINDEX	583.13	2.34	0.40%
KLGD	116,563,475	CP	
GTGD	1,932.20	Tỷ	
GTR NDTNN	34.56	Tỷ	
CP Tăng giá	148	CP	
CP Giảm giá	73	CP	
CP Đứng giá	83	CP	



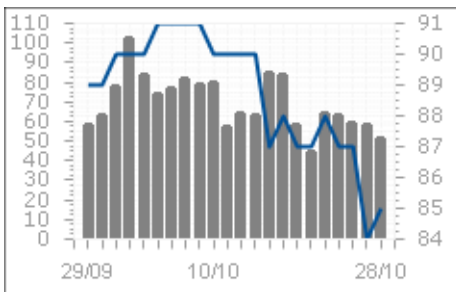
Tâm điểm

- **Chỉ số 2 sàn phục hồi trở lại nhưng giao dịch vẫn khá cầm chừng**
- **Tổng khối lượng trên cả 2 sàn đạt giá trị đạt 2600 tỷ đồng**
Khối ngoại mua ròng bên HOSE và bán ròng bên HNX
- **Hạ trần lãi suất huy động VND xuống 5,5% từ 29/10**
Điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi tối đa bằng VNĐ từ 6%/năm xuống 5,5%
Gafin
- **Tỷ giá ổn định, dự trữ ngoại hối kỷ lục**
Báo cáo của IMF đã đánh giá tỷ giá hối đoái của Việt Nam ở mức cân bằng dài hạn
DVO
- **Vốn ồ ạt rút khỏi các ngân hàng Mỹ**
Do lo ngại về chính sách lãi suất thấp và biến động thị trường
DVO
- **9 tháng đầu năm, lợi nhuận MobiFone gấp 3 lần VNPT**
Vietstock
- **Công ty mẹ DLG lãi quý III/2014 tăng 119 lần cùng kỳ năm trước**
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng gần 44 tỷ đồng,
Vietstock

HNX

28/10/2014

HNXINDEX	85.27	0.90	1.07%
KLGD	52,377,383	CP	
GTGD	655.92	Tỷ	
GTR NDTNN	-	2.70	Tỷ
CP Tăng giá	130	CP	
CP Giảm giá	65	CP	
CP Đứng giá	184	CP	



VN30 & HNX30 INDEX

VN30	618.99	3.84	0.62%
HNX30	169.00	2.53	1.52%

Thị trường / Ngành

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	1,042,204	14.4	2.8	19.6%	10.6%
HNX	138,549	14.1	1.8	8.9%	4.2%
Toàn bộ thị trường	1,180,753	15.2	3.4	20.5%	10.4%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,007	6.5	0.9	13.2%	8.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	19,599	9.1	1.5	15.9%	10.8%
Thép và sản phẩm thép	36,801	15.5	2.1	20.4%	9.3%
Khai khoáng	12,174	100.7	6.4	-4.2%	-3.5%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	24,069	14.5	1.4	13.2%	7.6%
Xây dựng	30,809	75.0	1.2	-2.0%	1.8%
Máy công nghiệp	8,266	8.7	1.3	15.0%	10.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,778	8.5	1.4	19.0%	13.8%
Lốp xe	8,328	10.8	2.8	25.4%	10.9%
Nuôi trồng nông & hải sản	20,128	11.1	1.7	17.7%	6.4%
Thực phẩm	191,587	23.4	4.1	20.6%	16.2%
Dược phẩm	15,015	10.9	2.8	22.6%	14.9%
Phần mềm	17,018	10.6	2.2	21.5%	9.2%
Sản xuất & phân phối điện	26,374	12.2	1.4	11.6%	6.3%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	203,585	16.6	5.5	33.1%	22.6%
Bảo hiểm nhân thọ	25,245	20.7	2.2	10.2%	2.1%
Môi giới chứng khoán	26,803	12.5	1.6	10.4%	7.6%
Ngân hàng	231,393	10.7	1.1	10.6%	0.9%
Bất động sản	193,064	18.2	5.1	24.8%	5.8%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	46,727	10.5	2.1	22.5%	9.4%

Thống kê thị trường

- HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

Hạ trần lãi suất huy động VND xuống 5,5% từ 29/10

Tỷ giá ổn định, dự trữ ngoại hối kỷ lục

Vốn ồ ạt rút khỏi các ngân hàng Mỹ

Trịnh Thị Thu Phương

thuphuong@vietinbanksc.com.vn

9 tháng đầu năm, lợi nhuận MobiFone gấp 3 lần VNPT

Công ty mẹ DLG lãi quý III/2014 tăng 119 lần cùng kỳ năm trước

PLC lãi quý III gấp đôi cùng kỳ năm trước

► Tin kinh tế

Từ 29/10/2014, điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi tối đa bằng VND từ 6%/năm xuống 5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 6 tháng. Theo số liệu tại Hợp báo thường kỳ tháng 10/2014 tổ chức chiều nay (28/10/2014) của Ngân hàng Nhà nước, sau khi điều chỉnh giảm đồng bộ các mức lãi suất của NHNN vào tháng 3/2014, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay VND đến nay đã giảm 1,0 - 1,5%/năm so với cuối năm 2013. Giảm lãi suất tối đa với tiền gửi bằng USD của cá nhân tại TCTD, chi nhánh NHNN từ 1% năm xuống 0,75%.

Báo cáo của IMF đã đánh giá tỷ giá hối đoái của Việt Nam hiện tại ở mức cân bằng dài hạn, có sự tích cực giữa tỷ giá hối đoái thực với tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Dự trữ ngoại hối của Việt Nam hiện đạt mức kỷ lục 35 tỷ USD, tỷ giá ổn định, tâm lý và cung cầu ngoại tệ cân bằng và ổn định. Tình trạng một thị trường 2 tỷ giá nhờ đó cũng đã chấm dứt. NHNN sẽ điều tiết vốn khả dụng của hệ thống một cách hợp lý để hỗ trợ ổn định tỷ giá, ổn định các mức lãi suất điều hành như hiện nay.

Tuần trước, dòng vốn rút khỏi quỹ ETF của các ngân hàng và tập đoàn đầu tư lên cao nhất 5 năm do lo ngại về chính sách lãi suất thấp và biến động thị trường.

Cụ thể, giới đầu tư đã rút 913,4 triệu USD ra khỏi quỹ SPDR Tài chính (Financial Select Sector SPDR), nắm giữ cổ phiếu của một số tập đoàn lớn như Berkshire Hathaway, Wells Fargo và JPMorgan Chase. Đồng thời, giới đầu tư cũng đã cho vay hoặc bán khoảng 143 triệu cổ phiếu của quỹ - mức lớn nhất kể từ tháng 6/2012, theo số liệu của Bloomberg. Một số chuyên gia cho rằng, nếu Fed tiếp tục áp dụng chính sách lãi suất thấp kỷ lục như hiện nay thì lĩnh vực tài chính của Mỹ sẽ mất dần lợi thế vốn có.

► Tin doanh nghiệp

Bộ Thông tin và Truyền thông cho biết, 9 tháng đầu năm 2014, Tập đoàn VNPT có doanh thu đạt 57.800 tỷ đồng, hoàn thành 75,4% kế hoạch; lợi nhuận đạt 1.926 tỷ đồng, hoàn thành 82,7% kế hoạch; thuê bao di động phát triển mới phát sinh cước là 1.400.000 thuê bao. Công ty thông tin di động MobiFone (gọi tắt là Công ty VMS - MobiFone) có doanh thu 9 tháng đạt 26.030 tỷ đồng, hoàn thành 72% kế hoạch; lợi nhuận đạt 5.766 tỷ đồng, hoàn thành 79% kế hoạch. Như vậy, sau khi tách ra khỏi VNPT, 9 tháng đầu năm 2014, doanh thu VMS chỉ bằng một nửa doanh thu VNPT nhưng lợi nhuận lại gấp 3 lần. Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức MobiFone thành Tổng công ty Viễn thông MobiFone.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (HOSE: Mã DLG) vừa công bố báo cáo tài chính công ty mẹ quý III và 9 tháng đầu năm 2014. Doanh thu quý III/2014 đạt gần 192 tỷ đồng, tăng 80% so cùng kỳ 2013 do doanh thu ngành gỗ, phân bón và bán hàng hóa tăng. Cụ thể, doanh thu bán gỗ tăng 81%, doanh thu phân bón tăng 64%, doanh thu bán hàng hóa tăng 313%. Ngoài ra, doanh thu phát sinh từ khoản thu công trình xây dựng 14 tỷ đồng. Doanh thu tài chính quý này tăng gần 3 lần so với cùng kỳ năm trước, đạt hơn 34 tỷ đồng. Doanh thu tài chính tăng do các công ty thành viên chia cổ tức và phân phối lợi nhuận trong quý III về Tập đoàn là 24,7 tỷ đồng. 9 tháng đầu năm, doanh thu đạt 601 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế gần 44 tỷ đồng, tăng lần lượt 52% và 16 lần so với 9 tháng đầu năm 2013.

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex (mã PLC) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2014 và 9 tháng đầu năm. Tổng doanh thu quý III/2014 đạt 1.784 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp quý này tăng mạnh, tăng 68%, đạt 261 tỷ đồng. Hệ số lợi nhuận gộp/doanh thu thuần đạt 15%. Lợi nhuận sau thuế quý III/2014 đạt 85,54 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm trước. EPS tương ứng đạt 1.217 đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm, công ty đạt doanh thu 5.062 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 191 tỷ đồng, tăng lần lượt 16% và 26% so với 9 tháng đầu năm 2013.

HOSE 28/10/2014 VNINDEX 583.13 2.34 0.40% 116,563,475 CP 1,932.20 bil VND

Chỉ số 2 sản hồi phục trở lại nhưng giao dịch vẫn khá cầm chừng

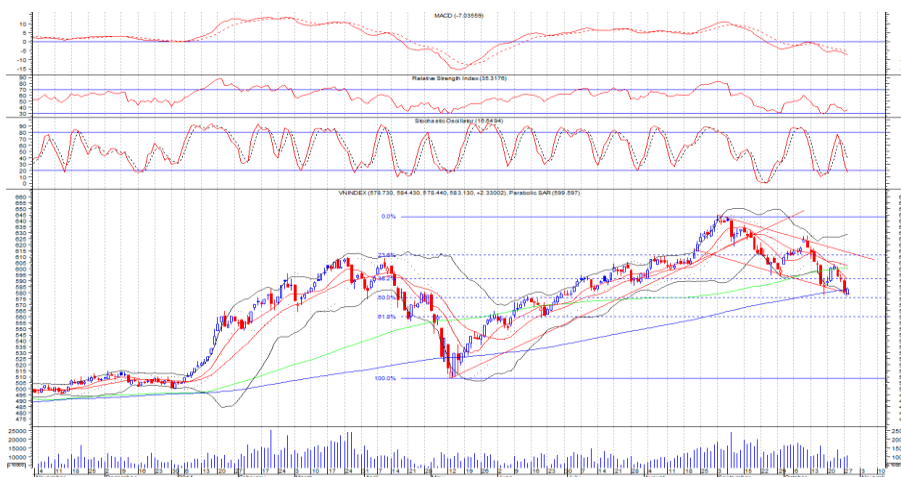
VN-Index tăng 2.33 điểm (+0.40%), đóng cửa tại mức 583,13 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến ngắn, VN-Index hồi phục trở lại sau nhịp giảm điểm khá mạnh vừa rồi.

- MACD tiếp tục sụt giảm mạnh. Điều này cho thấy lo ngại về việc VN-Index tiếp tục giảm điểm vẫn còn.

- Stochastic Oscillator lao dốc mạnh vào vùng quá mua. Nó cho thấy rủi ro giảm điểm vẫn còn với VN-Index.

- RSI (14) tăng nhẹ về mốc 35.

- MA200 đang chứng tỏ là ngưỡng hỗ trợ mạnh đối với chỉ số VN-Index.



HOSE Top 5 theo KLGD

OGC	-0.7 (-6.9%)	14,586,510
FLC	0.3 (2.8%)	13,601,430
VHG	-1 (-6.8%)	8,932,250
SSI	0.9 (3.1%)	6,928,870
ITA	0.1 (1.2%)	4,923,650

HOSE Top 5 theo % tăng

CTI	0.7 (7.0%)	2,020
SRC	2 (6.9%)	732,440
TMS	2.9 (6.9%)	320
CCI	0.9 (6.9%)	26,260
TIX	1.4 (6.7%)	10

HOSE Top 5 theo % giảm

KHA	-1.7 (-6.9%)	4,020
OGC	-0.7 (-6.9%)	14,586,510
VHG	-1 (-6.8%)	8,932,250
KSH	-1 (-6.7%)	661,450
RIC	-0.8 (-6.6%)	3,220

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VCB	18,1 tỷ	740,230
PVD	11,9 tỷ	133,180
HSG	6,7 tỷ	138,240
HPG	6,4 tỷ	120,320
VSH	6,3 tỷ	441,610

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

OGC	-18,0 tỷ	1,893,310
CTG	-3,8 tỷ	270,620
KBC	-3,6 tỷ	232,150
NBB	-2,8 tỷ	137,900
BVH	-2,7 tỷ	73,320

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-231,420	34.56

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT vẫn giao dịch khá cầm chừng, dù vậy thì lực bán phần nào đã giảm đi. Lực cầu trở lại tốt hơn phiên hôm qua, vì vậy mà VN-Index hồi phục trở lại.
- ▶ KLGD gia tăng nhẹ và đạt 109 triệu. Việc khối lượng gia tăng dần là một tín hiệu tích cực đối với thị trường.
- ▶ Khối ngoại mua ròng nhẹ với giá trị 34,56 tỷ. Việc khối này ngừng bán ròng sẽ giúp ít khá nhiều cho VN-Index trong giai đoạn này.
- ▶ Vùng MA200 tỏ rõ sự hỗ trợ khá tốt cho VN-Index. Nếu chỉ số này phá vỡ ngưỡng này thì rủi ro giảm điểm vẫn còn. Tuy nhiên khả năng VN-Index hồi phục là cao hơn.
- ▶ NĐT cần dừng các quyết định mua nếu VN-Index phá vỡ ngưỡng MA200 tương đương 580 điểm. NĐT có thể cân nhắc giải ngân trở lại nếu VN-Index vẫn tăng điểm.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	104.0	197,080.00	17.0	5.6	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	103.0	103,012.22	17.0	4.7	34.1%	27.1%
VCB	2,665.0	26.5	70,623.04	15.1	1.4	10.6%	1.0%
VIC	1,437.7	46.8	67,285.67	13.8	2.5	27.6%	6.2%
MSN	735.8	78.5	57,760.94	-1,420.7	4.0	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.0	52,127.66	9.0	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	12.7	35,702.27	8.8	1.1	12.3%	0.7%
PVD	303.0	90.0	27,273.32	11.4	2.2	22.7%	10.7%
HPG	481.9	54.0	26,023.04	9.1	2.4	28.3%	12.8%
BVH	680.5	37.5	25,517.68	20.7	2.2	10.2%	2.1%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

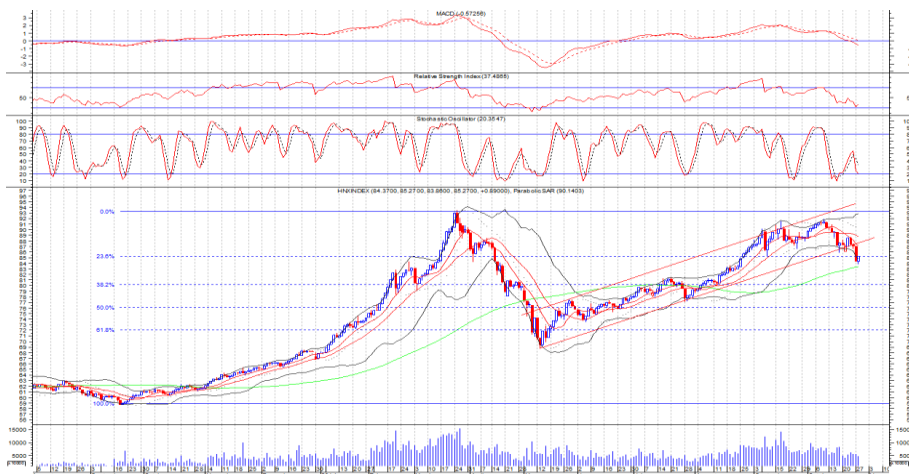
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	16.2	4,144.89	17.1	1.3	NA	TH.DOI
FPT	343.9	49.0	16,850.82	10.5	2.2	NA	TH.DOI
CII	115.5	18.8	2,171.91	7.0	1.3	NA	TH.DOI
BMP	45.5	66.0	3,001.58	8.1	1.9	NA	TH.DOI
NHS	60.8	10.8	656.10	4.0	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	20.0	552.20	2.2	0.9	NA	TH.DOI

HNX 28/10/2014 HNX-Index 85.27 0.90 1.07% 52,377,383 CP 655.92 bil. VND

Chỉ số 2 sàn hồi phục trở lại nhưng giao dịch vẫn khá cầm chừng

Chỉ số HNX-Index tăng 0.90 điểm (+1.07%), đóng cửa tại mốc 85.27 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến dài vừa phải, HNX-Index hồi lại sau những phiên mất điểm liên tiếp.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator sụt giảm mạnh và sắp đi vào vùng quá bán.
- MACD tiếp tục sụt giảm khá mạnh. Phá đường Zero - base. Điều này cho thấy rủi ro giảm điểm của HNX-Index vẫn còn.
- RSI (14) tăng trở lại mốc 37.
- MA100 đang tỏ rõ sự nâng đỡ khá tốt cho HNX-Index trong nhịp giảm điểm này.



HNX Top 5 theo KLGD

Mã CK	KLGD (%)	Giá
KLF	0.1 (0.9%)	6,854,020
PVX	0.4 (7.3%)	6,137,030
SCR	0.2 (2.2%)	2,991,600
FIT	-0.3 (-1.2%)	2,703,590
SHB	0.1 (1.2%)	2,600,650

HNX Top 5 theo % tăng

Mã CK	% tăng	Giá
SDN	3 (10.0%)	100
CAN	2.7 (10.0%)	400
SDP	1.1 (9.9%)	405,400
SMT	2.1 (9.9%)	300
HBE	0.4 (9.8%)	3,000

HNX Top 5 theo % giảm

Mã CK	% giảm	Giá
DNP	-2.4 (-9.9%)	400
NGC	-2.8 (-9.7%)	10,900
CJC	-2.2 (-9.5%)	2,600
DST	-0.5 (-9.3%)	100
PPE	-0.4 (-9.1%)	3,600

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

Mã CK	Mua ròng (tỷ)	Giá
PVS	3,5	90,980
DNM	0,5	13,200
THB	0,3	13,900
KLS	0,3	29,700
IVS	0,2	20,800

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

Mã CK	Bán ròng (tỷ)	Giá
SHB	-1,4	166,400
VCG	-0,7	57,600
NLC	-0,3	13,000
LAS	-0,2	6,500
HGM	-0,2	3,600

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-65,120	2.70

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT vẫn giao dịch khá cầm chừng, dù vậy thì lực bán phần nào đã giảm đi. Lực cầu trở lại tốt hơn phiên hôm qua, vì vậy mà HNX-Index hồi phục trở lại.
- ▶ KLGD sụt nhẹ và đạt 47 triệu. Việc khối lượng sụt giảm cho thấy nhà đầu tư vẫn đang khá thận trọng với nhịp hồi phục này của HNX-Index.
- ▶ Khối ngoại bán ròng với giá trị 2,7 tỷ. Lượng mua tập trung nhiều ở các mã PVS, trong khi bán nhiều ở SHB
- ▶ HNX-Index phá vỡ kênh tăng giá trung hạn, rủi ro giảm điểm của HNX-Index vẫn còn. Ngưỡng MA100 tương đương 83 điểm vẫn đóng vai trò hỗ trợ mạnh.
- ▶ NĐT cần dừng các quyết định mua nếu VN-Index phá vỡ ngưỡng MA100 tương đương 83 điểm. Chờ thị trường cân bằng trở lại mới tiếp tục giải ngân.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	ROA (%)
PVS	446.7	38.9	17,376.65	9.6	2.0	21.7%	7.1%
ACB	909.8	15.1	13,737.69	20.4	1.2	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	69.5	8.5	-10.4%	-8.0%
SHB	886.1	8.4	7,443.10	8.6	0.7	8.2%	0.7%
VCG	441.7	11.8	5,212.19	9.0	0.9	10.4%	2.4%
OCH	200.0	24.7	4,940.00	82.0	2.5	2.8%	1.5%
PVI	225.2	18.0	4,052.85	14.1	0.7	4.7%	1.9%
VNR	131.1	21.4	2,805.03	8.2	0.8	12.7%	5.7%
NTP	56.3	46.7	2,631.04	7.0	2.0	22.9%	15.2%
LAS	77.8	31.1	2,420.58	6.7	1.9	25.6%	14.6%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

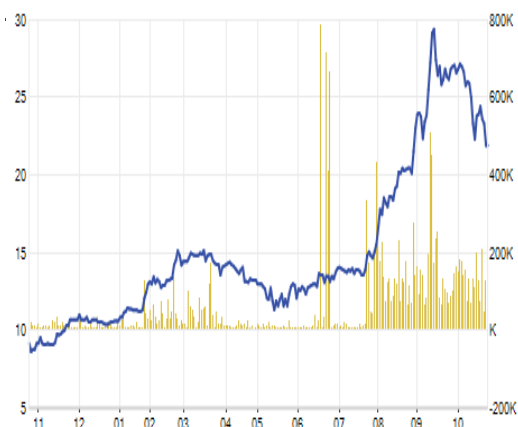
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	34.0	1,292.00	8.2	1.4	NA	TH.DOI
AAA	39.6	15.1	597.96	6.5	0.5	NA	TH.DOI
VND	100.0	15.4	1,539.98	11.7	1.2	NA	TH.DOI
NTP	56.3	46.7	2,631.04	7.0	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	29.3	1,465.00	8.8	1.7	NA	TH.DOI
DXP	7.9	42.5	334.69	8.0	1.5	NA	TH.DOI

Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

Mã CK FMC
Tên công ty Thủy sản Sao Ta
Sở giao dịch HOSE
Ngành Nuôi trồng nông & hải sản
SLCPLH 19.5 triệu CP
GTVH (tỷ) 447 tỷ VND

Giá hiện tại **22.9**
 Giá mục tiêu **24.0** **GIỮ**



DTT FMC Q3/2014 tăng 18.6% y-o-y, đạt 894.6 tỷ đồng, giá nguyên liệu ổn định khiến LN gộp tăng 75% y-o-y, đạt gần 50 tỷ đồng, góp phần giúp LNST tăng mạnh hơn 5 lần so với cùng kỳ năm 2013, đạt 16.4 tỷ đồng.

Kết thúc Q3/2014, TTS FMC tăng 45% so với thời điểm đầu năm, trong đó hàng tồn kho (chủ yếu là hàng thành phẩm) chiếm tới gần 47%, tăng 67% so với cùng kỳ năm 2013.

Công nợ Q3/2014 tăng mạnh gần 61% so với đầu năm khiến hệ số nợ D/E hiện ở mức 3.09x, cao hơn so với TB ngành, trong đó chủ yếu là vay nợ NH, tăng 68%. Hiện CP FMC đang giao dịch ở mức P/E (4.3x) và P/B (1.2x) thấp hơn so với TB ngành.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của FMC là 24.000 đồng/CP, cao hơn 5% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "NẮM GIỮ" đối với CP FMC.

► FMC: Lợi nhuận Q3/2014 cao gấp 5 lần cùng kỳ, lũy kế 9T đầu năm vượt 27% LNTT kế hoạch

Theo Tổng cục Thống kê, giá trị xuất khẩu tôm 9 tháng đầu năm 2014 chiếm tới 50% tổng KNKK toàn ngành, tỷ lệ này tăng khoảng 9% so với cùng kỳ năm 2013. Các doanh nghiệp tôm hàng đầu như FMC, MPC tiếp tục nằm trong top 10 DN thủy sản có KNKK lớn nhất hiện nay, và được kỳ vọng sẽ mang lại kết quả khả quan hơn trong 3 tháng cuối năm nhờ yếu tố mùa vụ cũng như nguồn cung sụt giảm mạnh tại các quốc gia cung cấp chính.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, FMC đã bán ra 7.9 nghìn tấn tôm và 572 tấn nông sản, thu về gần 102 triệu USD KNKK, DTT tương ứng đạt 2,138.7 tỷ đồng (+42.3% y-o-y), LNST tăng đột biến đạt 39.7 tỷ đồng, cao gấp gần 8 lần so với cùng kỳ năm 2013. Riêng trong tháng 9/2014, FMC đã chế biến được 1,010 tấn tôm đông lạnh các loại, doanh số trên 13 triệu USD.

Theo yếu tố mùa vụ, sản lượng tôm xuất khẩu thường tập trung vào 2 quý cuối năm, đặc biệt tiềm năng xuất khẩu sang 2 thị trường lớn là Mỹ và Nhật Bản là rất lớn khi sản lượng tôm Thái Lan và Ấn Độ tiếp tục giảm do chưa khắc phục được dịch bệnh EMS, giá tôm xuất khẩu bình quân tiếp tục giữ ở mức cao, dự kiến cả năm tăng 15% y-o-y (riêng thị trường Hoa Kỳ tăng 35% y-o-y từ đầu năm đến nay), do đó nguồn thu FMC được kỳ vọng sẽ gia tăng mạnh trong những tháng cuối năm này.

Với kết quả đạt được trong 9 tháng đầu năm, FMC đã thực hiện 97% kế hoạch DT và vượt 27% kế hoạch LNTT. Với tình hình này, FMC dự kiến sẽ vượt sâu kế hoạch đề ra, DT và LNST ước đạt lần lượt 3,102 tỷ đồng (+42% y-o-y) và 57 tỷ đồng (+74% y-o-y). EPS (tính trên lượng CP lưu hành thực tế) theo đó dự kiến là 2,900 đồng/cp.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

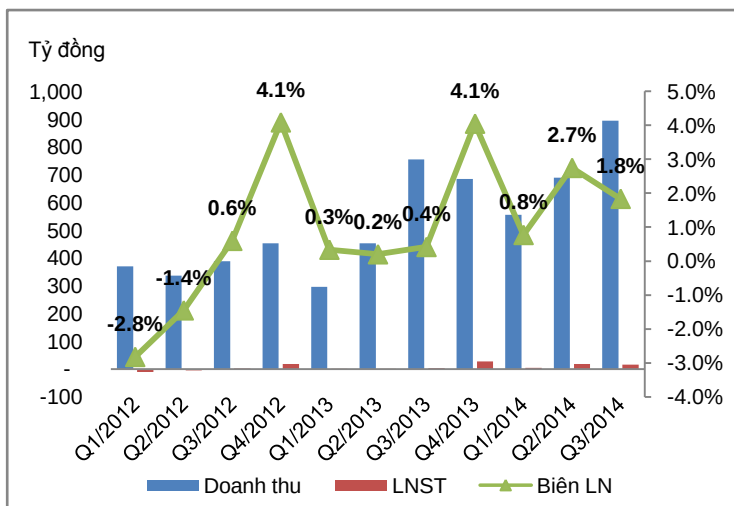
	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2	14Q3
Doanh thu	453	754	684	555	689	895
Lợi nhuận gộp	22	28	65	25	54	50
Lợi nhuận kinh doanh	4	3	32	7	26	21
Lợi nhuận trước thuế	1	3	30	5	24	21
Lãi ròng	1	3	28	4	19	16
Tiền và tương đương tiền	160	21	152	110	85	99
Tài sản khác	488	752	590	601	638	978
Tổng tài sản	648	773	742	711	723	1,076
Công nợ	443	565	506	479	476	813
Vốn chủ sở hữu	205	208	235	232	246	263

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
ABT	11.5	52.5	603.60	7,357	7.1	1.4	0.42
AGF	25.6	21.4	546.87	2,459	8.7	0.6	1.69
ANV	65.6	10.4	682.29	325	32.0	0.5	1.39
FMC	19.5	22.9	446.55	5,268	4.3	1.2	3.09
CMX	13.2	8.8	116.35	919	9.6	2.6	12.53
HVG	132.0	30.3	3,999.59	896	33.8	1.6	3.03
MPC	69.0	72.5	5,002.61	8,860	8.2	2.8	3.59
VHC	60.4	46.0	2,778.58	2,853	16.1	1.9	1.15

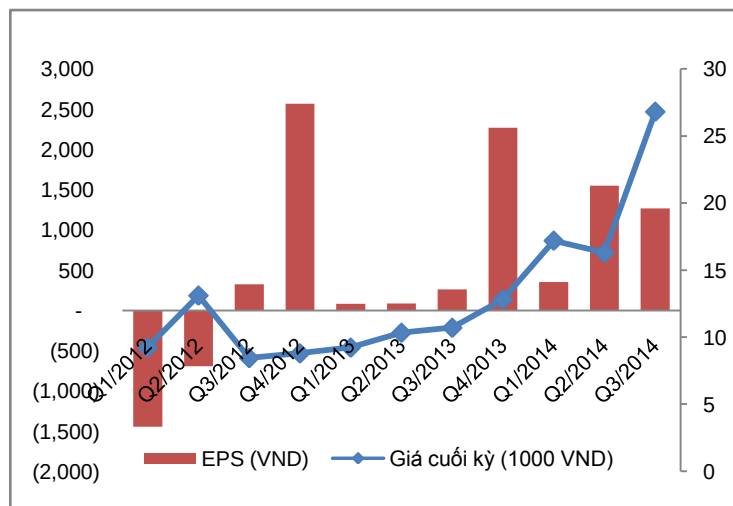
Chỉ số bình quân ngành

Nuôi trồng nông & hải sản	20,128.00	2,253	11.1	1.7	2.21
---------------------------	-----------	-------	------	-----	------

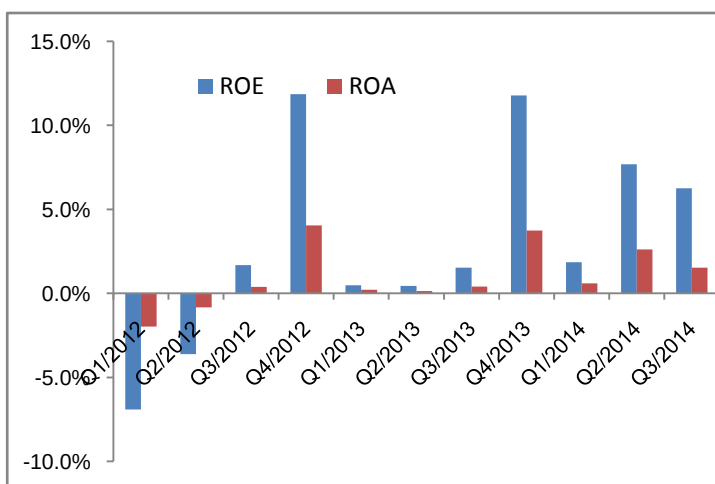
► Tăng trưởng DT/LNST



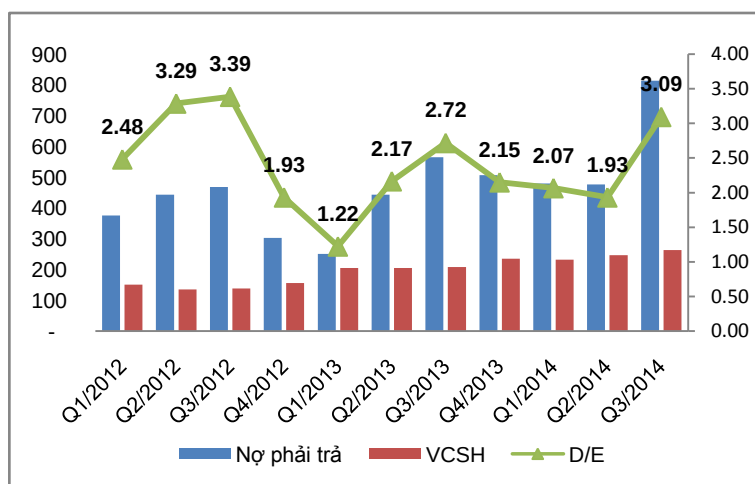
► Diễn biến Giá/EPS



► Hiệu quả SXKD



► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	1,470	1,899	1,536	2,187
Giá vốn hàng bán	(1,369)	(1,782)	(1,435)	(2,054)
Lãi gộp	101	117	101	134
Chi phí bán hàng	(44)	(59)	(52)	(62)
Chi phí quản lý	(25)	(24)	(21)	(31)
Lợi nhuận hoạt động	32	34	29	41
Chi phí khác (ròng)	1	1	1	1
- Thu nhập khác	2	1	1	1
- Chi phí khác	(1)	(0)	(0)	(0)
EBIT	34	34	30	42
Chi phí tài chính (ròng)	(8)	(6)	(23)	(6)
- Thu nhập tài chính	19	47	9	7
- Chi phí tài chính	(27)	(53)	(32)	(14)
+ Chi phí lãi vay	(21)	(36)	(29)	(11)
LNR trước thuế	26	29	7	36
Thuế TNDN	1	(0)	(1)	(3)
LNR sau thuế	27	28	6	33
Lợi ích thiểu số	-	-	-	-
LNR sau lợi ích thiểu số	27	28	6	33

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	2.7	2.8	0.6	3.3
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	163.4	12.5	16.4	13.5
+ Dự phòng	23.2	(2.8)	1.2	8.1
+ Lợi ích thiểu số	0.0	0.0	0.0	0.0
+ Đánh giá lại tài sản	0.0	0.0	0.0	0.0
+ Chi phí tài chính ròng	7.7	6.0	25.1	6.9
Tiền từ hoạt động k.doanh	(109.7)	(141.5)	237.6	(40.6)
- Tăng đầu tư máy móc	(257.3)	(26.4)	(22.9)	(17.1)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0.0	0.0	0.0	0.0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	0.0	0.0	0.0	0.0
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(24.8)	14.4	0.0	0.0
- Tăng khác	(13.4)	5.2	3.8	(3.2)
Tiền từ hoạt động đầu tư	(295.5)	(6.8)	(19.2)	(20.3)
Tiền tự do	(405.2)	(148.3)	218.4	(60.9)
- Cổ tức đã trả	35.7	(22.1)	(22.2)	(6.1)
Tiền sau trả cổ tức	(369.5)	(170.4)	196.2	(67.0)
+ Tăng góp vốn cổ phần	80.0	0.0	0.0	50.0
+ Tăng góp vốn khác	34.3	0.0	0.0	2.4
+ Tăng khác	0.0	0.0	0.0	0.0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(10.6)	0.1	0.0	0.0
+ Tăng nợ	306.4	265.1	(318.8)	153.5
Tiền từ hoạt động t.chính	445.8	243.1	(341.0)	199.7
Tiền trước ch.lệch t.giá	40.6	94.8	(122.6)	138.8
+ Chênh lệch tỷ giá	0.0	(0.8)	0.8	0.0
Dòng tiền mặt ròng	40.6	94.0	(121.8)	138.8
Tiền mặt đầu kỳ	0.0	40.6	134.5	12.7
Tiền mặt cuối kỳ	40.6	134.5	12.7	151.6

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	379.8	651.5	329.7	605.7
Tiền và tương đương	40.6	134.5	12.7	151.6
Đầu tư t.chính ng.hạn	-	-	-	-
Các khoản phải thu	90.1	122.1	128.7	131.5
Tồn kho	243.2	387.5	181.3	300.1
Tài sản lưu động khác	5.9	7.5	6.9	22.5
Tài sản cố định / dài hạn	122.2	126.5	129.3	136.1
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	14.9	10.4	10.4	10.4
Máy móc, thiết bị (ròng)	73.0	75.7	98.5	102.1
Máy móc, thiết bị (d.dang)	21.0	32.2	16.0	16.0
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	13.4	8.2	4.4	7.6
TỔNG TÀI SẢN	502.0	778.0	459.0	741.8
Công nợ	335.8	606.3	302.5	506.3
Nợ ngắn hạn	335.3	605.8	302.0	505.8
Nợ dài hạn	0.5	0.5	0.5	0.5
Vốn chủ sở hữu	166.2	171.8	156.5	235.4
Vốn góp CSH	80.0	80.0	80.0	130.0
Các quỹ	34.8	36.9	43.9	43.9
Lợi nhuận chưa p.phối	27.8	31.1	8.8	35.4
Khác	23.7	23.7	23.7	26.1
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	502.0	778.0	459.0	741.8

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần	29.2%	-19.1%	42.4%	
Lợi nhuận gộp	15.7%	-13.5%	32.3%	
Lợi nhuận ròng	5.9%	-78.5%	436.1%	
Tổng tài sản	55.0%	-41.0%	61.6%	
Vốn chủ sở hữu	3.3%	-8.9%	50.5%	
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	1.1	1.1	1.1	1.2
Thanh toán nhanh	0.4	0.4	0.5	0.6
Tiền mặt	0.1	0.2	0.0	0.3
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	36.2	14.1	120.6	14.4
Vòng quay khoản p.thu	20.2	15.9	11.4	15.9
Vòng quay tồn kho	5.6	4.6		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	66.9%	77.9%	65.9%	68.3%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	2.02	3.53	1.93	2.15
Hệ số trả chỉ phí lãi vay	1.94	1.54	1.21	3.58
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	6.9%	6.1%	6.6%	6.1%
Tỷ suất lãi hoạt động	2.2%	1.8%	1.9%	1.9%
Tỷ suất lãi ròng	1.8%	1.5%	0.4%	1.5%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	5.3%	3.6%	1.3%	4.4%
Lợi nhuận/Vốn CSH	16.1%	16.5%	3.9%	13.9%
Tiền HKKD/Tổng TS	-21.8%	-18.2%	51.8%	-5.5%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	3.7	3.9	0.8	2.9
Giá trị sổ sách/CP	23.1	23.8	21.7	21.2

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGD BQ (10 ngày)	KLGD BQ (1 tháng)	KLGD BQ (3 tháng)
VIC	HOSE	1,437.7	67,285.67	15.75%	46.8	13.83	2.49	1,906,086	2,188,067	2,081,357
HPG	HOSE	481.9	26,023.04	13.53%	54.0	9.12	2.41	796,109	714,934	828,962
PVD	HOSE	303.0	27,273.32	11.69%	90.0	11.43	2.20	795,592	607,613	559,573
MSN	HOSE	735.8	57,760.94	11.42%	78.5	#####	4.04	309,122	200,441	268,710
HAG	HOSE	789.9	18,878.59	8.11%	23.9	9.99	1.29	3,729,863	4,882,809	3,731,133
STB	HOSE	1,142.5	20,907.96	6.47%	18.3	7.46	1.31	421,913	392,007	407,194
VCB	HOSE	2,665.0	70,623.04	5.75%	26.5	15.07	1.35	224,567	376,265	484,464
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	4.79%	29.9	8.88	1.26	537,423	548,998	1,128,337
ITA	HOSE	718.9	5,895.03	2.96%	8.2	62.77	0.74	5,092,196	7,247,651	7,539,103
KBC	HOSE	389.8	6,119.23	2.57%	15.7	25.94	1.18	4,829,098	5,621,254	3,877,600
BVH	HOSE	680.5	25,517.68	2.30%	37.5	20.66	2.17	201,729	221,641	236,274
HSG	HOSE	96.3	4,719.34	2.06%	49.0	14.31	2.06	482,544	604,195	329,626
GMD	HOSE	116.1	3,774.48	1.83%	32.5	7.38	0.77	528,384	811,445	742,887
PPC	HOSE	318.2	7,381.19	1.68%	23.2	14.83	1.47	350,131	332,723	672,876
HVG	HOSE	132.0	3,999.59	1.56%	30.3	33.16	1.52	1,668,479	1,990,653	1,730,091
CSM	HOSE	67.3	2,994.49	1.50%	44.5	8.50	2.33	188,508	200,359	261,958
PVT	HOSE	255.9	4,144.89	1.48%	16.2	17.07	1.28	1,791,028	2,148,878	2,320,172
DRC	HOSE	83.1	4,776.75	1.48%	57.5	13.70	3.31	123,985	124,795	190,039
VSH	HOSE	206.2	2,949.25	1.31%	14.3	13.87	1.08	563,711	479,149	709,581
DIG	HOSE	178.7	2,448.79	1.01%	13.7	64.72	0.80	1,028,842	1,404,146	877,815
OGC	HOSE	300.0	2,850.00	0.76%	9.5	37.65	0.97	5,891,218	5,878,883	4,073,239

Công ty quản lý **DB Platinum Advisors**
Chỉ số tham chiếu **FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGD BQ (10 ngày)	KLGD BQ (1 tháng)	KLGD BQ (3 tháng)
VIC	HOSE	1,437.7	67,285.67	8.28%	46.8	13.83	2.49	1,906,086	2,188,067	2,081,357
MSN	HOSE	735.8	57,760.94	8.09%	78.5	#####	4.04	309,122	200,441	268,710
VCB	HOSE	2,665.0	70,623.04	6.66%	26.5	15.07	1.35	224,567	376,265	484,464
STB	HOSE	1,142.5	20,907.96	6.34%	18.3	7.46	1.31	421,913	392,007	407,194
PVS	HNX	446.7	17,376.65	5.45%	38.9	9.57	2.03	3,142,650	3,202,729	3,940,437
BVH	HOSE	680.5	25,517.68	4.54%	37.5	20.66	2.17	201,729	221,641	236,274
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	4.18%	29.9	8.88	1.26	537,423	548,998	1,128,337
PVD	HOSE	303.0	27,273.32	4.04%	90.0	11.43	2.20	795,592	607,613	559,573
HAG	HOSE	789.9	18,878.59	3.68%	23.9	9.99	1.29	3,729,863	4,882,809	3,731,133
ITA	HOSE	718.9	5,895.03	2.96%	8.2	62.77	0.74	5,092,196	7,247,651	7,539,103
PPC	HOSE	318.2	7,381.19	2.75%	23.2	14.83	1.47	350,131	332,723	672,876
FLC	HOSE	314.9	3,432.34	2.56%	10.9	7.86	0.76	9,707,574	11,467,021	15,564,846
SHB	HNX	886.1	7,443.10	2.53%	8.4	8.60	0.68	4,796,497	5,513,840	4,918,265
VCG	HNX	441.7	5,212.19	2.03%	11.8	9.03	0.93	1,263,618	1,480,270	1,338,460
OGC	HOSE	300.0	2,850.00	1.69%	9.5	37.65	0.97	5,891,218	5,878,883	4,073,239
PVT	HOSE	255.9	4,144.89	1.61%	16.2	17.07	1.28	1,791,028	2,148,878	2,320,172
DRC	HOSE	83.1	4,776.75	0.95%	57.5	13.70	3.31	123,985	124,795	190,039
IJC	HOSE	274.2	3,537.11	0.62%	12.9	21.37	1.22	667,614	727,833	1,858,178
PVX	HNX	400.0	2,360.00	0.00%	5.9	- 1.78	2.97	7,745,950	8,590,218	9,906,467

Công ty quản lý **Van Eck Global**
Chỉ số tham chiếu **Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGD BQ (10 ngày)	KLGD BQ (1 tháng)	KLGD BQ (3 tháng)
VIC	HOSE	1,437.7	67,285.67	0.00%	46.8	13.83	2.49	1,906,086	2,188,067	2,081,357
MSN	HOSE	735.8	57,760.94	0.00%	78.5	#####	4.04	309,122	200,441	268,710
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	0.00%	29.9	8.88	1.26	537,423	548,998	1,128,337
HAG	HOSE	789.9	18,878.59	0.00%	23.9	9.99	1.29	3,729,863	4,882,809	3,731,133
VCB	HOSE	2,665.0	70,623.04	0.00%	26.5	15.07	1.35	224,567	376,265	484,464
STB	HOSE	1,142.5	20,907.96	0.00%	18.3	7.46	1.31	421,913	392,007	407,194
BVH	HOSE	680.5	25,517.68	0.00%	37.5	20.66	2.17	201,729	221,641	236,274
CTG	HOSE	3,723.4	52,127.66	0.00%	14.0	9.01	0.98	287,123	267,975	352,047
GAS	HOSE	1,895.0	197,080.00	0.00%	104.0	17.03	5.58	538,877	516,420	416,327

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGD BQ (10 ngày)	KLGD BQ (1 tháng)	KLGD BQ (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	57,760.94	0.88%	78.5	#####	4.04	309,122	200,441	268,710
VIC	HOSE	1,437.7	67,285.67	0.56%	46.8	13.83	2.49	1,906,086	2,188,067	2,081,357
STB	HOSE	1,142.5	20,907.96	0.31%	18.3	7.46	1.31	421,913	392,007	407,194
VCB	HOSE	2,665.0	70,623.04	0.24%	26.5	15.07	1.35	224,567	376,265	484,464
DPM	HOSE	379.9	11,360.03	0.15%	29.9	8.88	1.26	537,423	548,998	1,128,337
BVH	HOSE	680.5	25,517.68	0.08%	37.5	20.66	2.17	201,729	221,641	236,274

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGD BQ (10 ngày)	KLGD BQ (1 tháng)	KLGD BQ (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	----------------------	----------------------	----------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **01/12/2010** SLCKVN: **4,752.96 mil.**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTSQL: **4,752.96 mil.**

28 October 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,007	6.5	0.9	13.2%	8.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	19,599	9.1	1.5	15.9%	10.8%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,725	26.1	0.8	3.5%	1.6%
Sản xuất giấy	836	7.2	0.9	12.7%	6.9%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	36,801	15.5	2.1	20.4%	9.3%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,897	3.5	1.0	22.1%	5.3%
Khai khoáng	12,174	100.7	6.4	-4.2%	-3.5%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	24,069	14.5	1.4	13.2%	7.6%
Xây dựng	30,809	75.0	1.2	-2.0%	1.8%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,192	9.3	1.1	15.9%	8.0%
Công nghiệp phức hợp	1,174	7.7	1.2	16.6%	12.4%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,366	6.4	0.9	12.9%	5.9%
Thiết bị điện	2,098	- 38.3	1.0	2.8%	0.5%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	46	15.1	0.6	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,266	8.7	1.3	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,212	- 3.2	1.0	4.0%	1.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,778	8.5	1.4	19.0%	13.8%
Dịch vụ vận tải	6,461	8.2	1.7	19.4%	12.0%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	4,645	11.2	1.5	16.5%	7.9%
Đào tạo & Việc làm	258	10.2	0.8	8.6%	3.1%
Nhà cung cấp thiết bị	187	7.6	0.8	12.5%	4.9%
Chất thải & Môi trường	181	2.7	0.8	34.2%	16.3%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,047	15.8	1.2	12.1%	5.8%
Lốp xe	8,328	10.8	2.8	25.4%	10.9%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,607	7.7	1.3	16.6%	9.1%
Vang & Rượu mạnh	320	14.3	2.2	17.0%	10.7%
Đồ uống & giải khát	239	6.7	1.2	14.6%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	20,128	11.1	1.7	17.7%	6.4%
Thực phẩm	191,587	23.4	4.1	20.6%	16.2%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	72	20.3	0.9	4.4%	3.2%
Thiết bị gia dụng	2,571	8.8	1.4	15.1%	7.4%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	626	39.6	1.6	3.8%	2.7%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,433	8.5	1.7	19.1%	7.4%
Giày dép	10	- 1.4	0.6	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,861	11.0	2.0	17.8%	9.1%
Thuốc lá					
Thuốc lá	705	- 8.1	1.1	1.9%	4.3%

28 October 2014

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		1,050	17.1	1.0	6.4%	3.7%
Dụng cụ y tế		166	3.4	1.8	36.6%	16.5%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		192	8.8	1.2	13.4%	9.8%
Dược phẩm		15,015	10.9	2.8	22.6%	14.9%
Bán lẻ						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		241	- 38.3	0.8	-2.0%	-0.6%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		713	10.9	1.1	13.1%	7.8%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,866	10.1	1.7	18.5%	3.6%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,112	10.3	1.0	9.3%	6.7%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,546	71.1	2.5	2.8%	1.7%
Dịch vụ giải trí		3,253	18.5	1.2	12.3%	10.4%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,774	18.8	3.6	23.5%	20.3%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		68	15.9	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		734	17.6	1.0	5.6%	2.0%
Internet		333	70.2	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm		17,018	10.6	2.2	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		482	15.8	0.8	4.5%	1.7%
Thiết bị văn phòng		313	5.3	1.1	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		13,901	36.0	5.2	34.8%	11.7%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		26,374	12.2	1.4	11.6%	6.3%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		203,585	16.6	5.5	33.1%	22.6%
Nước		1,276	6.8	1.1	16.9%	11.3%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,328	7.6	0.9	11.6%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,722	12.1	0.7	6.4%	2.6%
Tái bảo hiểm		2,569	8.2	0.8	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		25,245	20.7	2.2	10.2%	2.1%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,271	39.5	1.1	2.7%	0.9%
Môi giới chứng khoán		26,803	12.5	1.6	10.4%	7.6%
Ngân hàng						
Ngân hàng		231,393	10.7	1.1	10.6%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		193,064	18.2	5.1	24.8%	5.8%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		9	2.3	0.7	32.7%	12.3%
Dầu khí						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		46,727	10.5	2.1	22.5%	9.4%

- | | | | |
|-------------------------------|--|--------------------------|---|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Nghiên cứu & Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Trịnh Thị Thu Phương | thuphuong@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Dược phẩm
- Phân bón
- Nước giải khát |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Cao su
- Thủy sản
- Dệt may
- Mía đường |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.